

TẦM QUAN TRỌNG CỦA CÔNG ƯỚC LIÊN HỢP QUỐC VỀ LUẬT BIỂN QUỐC TẾ NĂM 1982 ĐỐI VỚI GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO Ở KHU VỰC BIỂN ĐÔNG HIỆN NAY

TRẦN NGỌC GIÁP*

Tóm tắt: *Biển đảo luôn đóng vai trò quan trọng trong đời sống nhân loại, nhất là với các quốc gia ven biển trên các phương diện như kinh tế, chính trị, quốc phòng và an ninh. Thế kỷ XXI - thế kỷ của biển và đại dương, nhưng thế giới lại đang chứng kiến sự tranh chấp chủ quyền về biển đảo ngày càng gay gắt hơn ở một số khu vực. Năm trong bối cảnh chung đó, tình hình Biển Đông diễn biến ngày càng phức tạp và trở thành điểm nóng trong khu vực, với sự tham gia của nhiều bên tranh chấp về chủ quyền biển đảo. Để Biển Đông trở thành khu vực hòa bình, ổn định và hợp tác, đòi hỏi các bên tranh chấp phải tuân thủ những nguyên tắc của luật pháp quốc tế và quy định của luật biển quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên Hợp quốc về Luật Biển quốc tế năm 1982.*

Từ khóa: *Biển Đông, sự tuân thủ, Công ước của Liên Hợp quốc về Luật Biển quốc tế năm 1982.*

1. Đặt vấn đề

Từ thế kỷ XV, vấn đề biển đảo trở nên quan trọng đối với nhân loại, khi con người ý thức được những lợi ích vô cùng to lớn mà biển mang lại, từ đây nhân loại thực sự quan tâm đến biển nhiều hơn. Từ đó nảy sinh ngày càng nhiều bất đồng, mâu thuẫn và tranh chấp giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ có biển cũng như không có biển xoay

quanh các vấn đề về khẳng định chủ quyền vùng biển đảo, quần đảo, đường biên giới trên biển, những nguồn lợi từ khai thác hải sản, đặc biệt là nguồn lợi dầu khí từ biển. Ngoài ra, còn xuất phát từ tầm quan trọng của chiến lược quân sự, chiến lược kinh tế vận tải biển khơi. Những bất đồng mâu thuẫn về quan điểm tuyên bố chủ quyền trên biển đảo có lúc trở nên gay gắt,

* Trần Ngọc Giáp, Thạc sĩ Quan hệ quốc tế

dẫn đến đụng độ vũ trang giữa một số quốc gia, đặc biệt trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Sự ra đời của Công ước Luật Biển 1982 gọi tắt UNCLOS 1982 là một bước ngoặt quan trọng, là chìa khóa giải quyết vấn đề tranh chấp của các quốc gia liên quan đến biển. Đây là một giải pháp điều chỉnh chung mang tầm quốc tế đối với các vấn đề về biển đảo, xung đột, tranh chấp trên nhiều lĩnh vực giữa các quốc gia liên quan. Trải qua một quá trình gồm 5 năm trù bị (từ năm 1967 đến năm 1972) và 9 năm thương lượng (từ năm 1973 đến năm 1982) trong 11 khoá họp, Hội nghị của Liên hợp quốc về Luật Biển quốc tế lần thứ III đã chính thức thông qua Công ước mới về Luật Biển quốc tế vào ngày 30/4/1982. Công ước này được 119 đoàn đại diện của các nước chính thức ký kết ngày 10/12/1982. Đến ngày 16/2/1994, Công ước chính thức có hiệu lực sau khi 60 nước phê chuẩn (Việt Nam là nước thứ 61 phê chuẩn UNCLOS 1982 vào ngày 23/6/1994). UNCLOS 1982 gồm 17 phần với 320 điều khoản, 9 phụ lục với hơn 100 điều khoản và 4 nghị quyết kèm theo. Đây là một văn kiện pháp lý quốc tế tổng hợp, toàn diện và bao quát tất cả các vấn đề quan trọng nhất về chế độ pháp lý của biển và đại dương thế giới, trong đó quy định cụ thể những quyền lợi và nghĩa vụ trên nhiều mặt của mọi quốc gia, không phân biệt có biển hay không có biển, các quốc gia đảo, các quốc gia có chế độ kinh tế, chính trị - xã hội khác nhau, trình độ phát triển khác nhau. Đây là thành quả lao động của hơn 14 năm làm việc với sự tham gia của hơn 150 nước đại diện cho mọi khu vực trên thế giới, kết quả của cuộc đấu tranh gay go để giải quyết mâu thuẫn nhiều chiều phức tạp giữa các quốc gia. UNCLOS 1982 thể hiện sự hợp

tác quốc tế về nhiều mặt và đạt được một giá trị công bằng, hợp lý nhằm quản lý biển và các đại dương, góp phần gìn giữ hoà bình tiến bộ cho tất cả các dân tộc trên thế giới. Đặc biệt là việc thiết lập các điều khoản liên quan đến chế độ pháp lý đối với biển và đại dương, đã tạo điều kiện cho việc sử dụng khai thác công bằng có hiệu quả những nguồn tài nguyên chung, công tác nghiên cứu khoa học biển, bảo vệ môi trường biển và bảo vệ tài nguyên sinh vật biển có hiệu quả trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng chủ quyền và cùng có lợi giữa các quốc gia trên các vùng biển khác nhau. Đến nay, đã có 168 quốc gia trở thành thành viên của UNCLOS 1982, tuy nhiên vẫn còn một số quốc gia ven biển như Mỹ, Triều Tiên, Campuchia vẫn chưa tham gia phê chuẩn.

Trong bối cảnh hiện nay, nếu các quốc gia hữu quan trong khu vực Biển Đông tuyên bố chủ quyền về biển đảo và thực hiện biện pháp giải quyết tranh chấp chủ quyền về biển đảo bằng biện pháp hòa bình, phù hợp với những quy định của UNCLOS 1982 thì các bên sẽ làm rõ được các khu vực có sự chồng lấn về tuyên bố chủ quyền và giữ được môi trường hoà bình, ổn định ở khu vực Biển Đông. Trên cơ sở đó sẽ mở ra giai đoạn đàm phán nhằm đạt được những thỏa thuận về hợp tác cùng phát triển trong khu vực này.

Đối đầu quân sự trong khu vực Biển Đông là điều mà các quốc gia có tranh chấp chủ quyền về biển đảo đều không muốn xảy ra. Đặc biệt khi thế giới đang dần trôi qua những thập niên đầu của thế kỷ XXI - một thời đại văn minh và tiến bộ của loài người. Chính vì vậy, mọi tranh chấp chủ quyền về biển đảo cần được xem xét và giải quyết bằng biện pháp hòa bình, đây được xem là lựa chọn tốt nhất trong quan hệ

quốc tế hiện nay. Vì thế, một giải pháp tối ưu bằng biện pháp hòa bình để giải quyết vấn đề tranh chấp chủ quyền biển đảo trong khu vực Biển Đông là rất cần thiết.

Theo Điều 287 của UNCLOS 1982 thì vấn đề tranh chấp chủ quyền biển đảo ở khu vực Biển Đông có thể đưa ra Tòa án quốc tế về luật biển được thành lập theo Phụ lục VII, Tòa án trọng tài được thành lập theo phụ lục VII, Tòa án đặc biệt được thành lập theo phụ lục VIII và Tòa án công lý quốc tế (ICJ). Tuy nhiên, những tranh chấp lãnh thổ của các quốc gia trên thế giới theo truyền thống đa phần đều được đưa ra Tòa án công lý quốc tế. Thẩm quyền của Tòa án công lý quốc tế rộng hơn rất nhiều so với thẩm quyền của Tòa án quốc tế về luật biển. Trong lịch sử, Tòa án công lý quốc tế đã xử rất nhiều vụ việc liên quan đến tranh chấp chủ quyền lãnh thổ giữa các quốc gia. Thực tiễn cho thấy những phán xử của ICJ đã trở thành những án lệ kinh điển trong luật quốc tế trong việc giải quyết các tranh chấp lãnh thổ giữa các quốc gia, đặc biệt cho các vụ tranh chấp biên giới trên biển đảo, điển hình như vụ eo biển Corfu, vụ ngư trường Na uy, vụ các đảo Minquiers và Ecrehous, vụ đảo Palmas...

2. UNCLOS 1982 là cơ sở pháp lý để tuyên bố chiều rộng của các vùng biển

Trong bối cảnh Biển Đông liên tục xuất hiện các hành động đơn phương, không tuân thủ luật pháp quốc tế của các quốc gia hữu quan, nhất là việc Trung Quốc tuyên bố yêu sách chủ quyền “đường chín đoạn”, “Tứ Sa” (năm 2016), đơn phương tiến hành bồi đắp, tôn tạo, xây dựng các công trình phục vụ mục đích quân sự và dân sự trên các thực thể chiếm đóng trái phép ở Biển Đông những năm gần đây đã làm phức tạp tình hình và gia tăng căng thẳng ở Biển

Đông, thì UNCLOS 1982 có tầm quan trọng, mang tính chất cơ bản đối với việc giải quyết những bất đồng mâu thuẫn và tranh chấp chủ quyền về biển đảo trong khu vực vì ba lý do cơ bản sau:

Thứ nhất, UNCLOS 1982 là khuôn khổ pháp lý chi tiết về các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia, liên quan đến mục đích sử dụng biển và các đại dương. Tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ có liên quan đến tuyên bố chủ quyền về các vùng biển đảo và quần đảo trong khu vực Biển Đông như Trung Quốc, Philippines, Brunei, Malaysia, Đài Loan và Việt Nam đều tham gia UNCLOS 1982 và đương nhiên bị ràng buộc bởi các quy định của Công ước này về mặt pháp lý.

Thứ hai, UNCLOS 1982 quy định một quốc gia ven biển có lãnh hải rộng 12 hải lý tính từ bờ biển của nước đó. Lãnh hải là vùng biển ven bờ nằm giữa vùng nội thủy và các vùng biển thuộc quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia như vùng đặc quyền kinh tế, gọi tắt là EEZ và thềm lục địa. Chủ quyền của quốc gia đối với vùng lãnh hải không phải là tuyệt đối như đối với các vùng nước nội thủy, do có sự thừa nhận quyền qua lại vô hại của tàu thuyền nước ngoài. Đối với đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc lãnh hải, quốc gia ven biển có toàn quyền định đoạt. Theo quy định của UNCLOS 1982 “*Vùng đặc quyền về kinh tế là một vùng nằm ở phía ngoài lãnh hải và tiếp liền với lãnh hải, đặt dưới chế độ pháp lý riêng*”⁽¹⁾. Vùng biển đặc quyền kinh tế có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có đặc quyền khai thác và sử dụng các tài nguyên biển. Vùng đặc quyền kinh tế là một trong các vùng biển mà quốc gia ven biển có quyền chủ quyền.

Thứ ba, UNCLOS 1982 quy định các vùng biển mà các quốc gia ven biển tuyên bố chủ quyền, tính từ đường bờ biển và các cấu hình địa lý khác. Thềm lục địa là vành đai mở rộng của mỗi lục địa vốn là vùng đất liền trong các thời kỳ băng hà còn hiện nay là các vùng biển tương đối nông và các vịnh. Chiều rộng của thềm lục địa có thể dao động nhưng không vượt quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở. UNCLOS 1982 quy định thềm lục địa là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài lãnh hải của quốc gia ven biển, trên phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia này cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lý, khi bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia này ở khoảng cách gần hơn. Trong trường hợp khi bờ ngoài của rìa lục địa của một quốc gia ven biển kéo dài tự nhiên vượt quá khoảng cách 200 hải lý tính từ đường cơ sở, quốc gia ven biển này có thể xác định ranh giới ngoài của thềm lục địa của mình tới một khoảng cách không vượt quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở hoặc cách đường đẳng sâu 2.500 m một khoảng cách không vượt quá 100 hải lý, với điều kiện tuân thủ các quy định cụ thể về việc xác định ranh giới ngoài của thềm lục địa trong UNCLOS 1982 và phù hợp với các kiến nghị của Ủy ban Ranh giới thềm lục địa được thành lập trên cơ sở những quy định của UNCLOS 1982. Biển Đông cũng nằm trên một khu vực mở rộng khác của thềm lục địa, nối liền các đảo Borneo, Sumatra và Java với châu Á đại lục.

3. Cách thức tuyên bố chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán

Một trong những nguyên nhân chính gây căng thẳng ở Biển Đông là tuyên bố

chủ quyền biển đảo của các nước hữu quan còn khác xa nhau hoặc không hoàn toàn phù hợp với quy định của UNCLOS 1982. Nếu các bên tuyên bố chủ quyền biển đảo tuân thủ các quyền và nghĩa vụ theo những quy định của UNCLOS 1982 sẽ là điều kiện thuận lợi để giải quyết những tranh chấp chủ quyền biển đảo ở Biển Đông. Có ba loại biện pháp mà các bên tuyên bố chủ quyền biển cần xem xét áp dụng:

Thứ nhất, các quốc gia tuyên bố quyền chủ quyền đối với vùng đặc quyền kinh tế rộng 200 hải lý tính từ bờ biển lục địa hoặc từ các đảo chính, như trong trường hợp Philippines nên đưa ra thông báo chính thức về giới hạn ngoài cùng của EEZ bằng cách xuất bản các hải đồ hoặc danh sách các tọa độ địa lý theo quy định của UNCLOS 1982. Nếu chưa làm điều đó, các nước tuyên bố chủ quyền cần xác định ranh giới ngoài cùng của EEZ, thông qua việc xác định tọa độ cụ thể của chúng theo yêu cầu của UNCLOS 1982. Ngoài ra, nếu tính lãnh hải và EEZ từ đường thẳng cơ sở dọc theo bờ biển, các quốc gia phải thông báo công khai và minh bạch về đường cơ sở này, thông qua việc thông báo những tọa độ theo yêu cầu của UNCLOS 1982.

Thứ hai, các nước tuyên bố chủ quyền cần xác định tên và vị trí của các đảo mà họ tuyên bố chủ quyền. Điều này là quan trọng, bởi vì các quốc gia ven biển chỉ có thể tuyên bố chủ quyền trên vùng biển xung quanh một hòn đảo theo đúng định nghĩa của nó là "Một đảo là một vùng đất tự nhiên có nước bao bọc, khi thủy triều lên vùng đất này vẫn ở trên mặt nước"⁽²⁾. Hầu hết các cấu trúc địa lý ở Biển Đông là các rạn san hô, bãi cát ngầm không phải là một vùng đất được hình thành tự nhiên, được nước bao quanh và nhô lên

khỏi mặt nước khi thủy triều dâng cao. Trong quần đảo Trường Sa có một số điểm có cấu trúc địa lý không đáp ứng được định nghĩa của một hòn đảo theo quy định của UNCLOS 1982.

Thứ ba, nếu các nước tuyên bố chủ quyền của bất kỳ hòn đảo nào có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa riêng, do đó các quốc gia hữu quan nên xác định vị trí của hòn đảo này và đưa ra thông báo về vùng đặc quyền kinh tế của nó bằng cách xuất bản các hải đồ và danh sách các tọa độ địa lý chính thức về ranh giới các vùng đó tuân theo UNCLOS 1982. Điều này là quan trọng, bởi vì tương đối nhiều các đảo ở trong khu vực Biển Đông là các đảo nhỏ, không có người ở, do đó các đảo này sẽ không có vùng đặc quyền kinh tế hay thềm lục địa. Theo quy định của UNCLOS 1982 *"Nhưng hòn đảo đá nào không thích hợp cho con người đến ở hoặc cho một đời sống kinh tế riêng, thì không có vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa"*⁽³⁾.

4. Cần thúc đẩy hợp tác quốc tế về biển để cùng phát triển

Để phân định ranh giới biển, giảm bớt các vùng biển chồng lấn, đòi hỏi các nước liên quan phải nỗ lực, tích cực đàm phán, giải quyết trên cơ sở Công ước Luật biển năm 1982. Trong bối cảnh hiện nay, khi chưa ký được các hiệp định phân định ranh giới biển, các bên cần thương lượng, giải quyết bằng biện pháp hòa bình, thỏa thuận cùng khai thác chung trong vùng biển chồng lấn, tránh các hành động tranh chấp đơn phương vì mục đích riêng mà bỏ qua lợi ích của các nước, không tuân thủ luật pháp quốc tế, dẫn đến xung đột, ảnh hưởng an ninh, an toàn biển, đảo và hòa bình khu vực.

4.1. Những quan điểm hợp tác cùng khai thác chung

Để đảm bảo an ninh khu vực và quốc tế cũng như ưu tiên phát triển kinh tế biển, trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI các quốc gia hữu quan đang nỗ lực tìm kiếm các giải pháp nhằm duy trì hiện trạng theo phương châm gác tranh chấp cùng nhau khai thác và tìm kiếm lợi ích chung. Để thực hiện được vấn đề này có nhiều quan điểm được hình thành và mô hình khai thác biển như quan điểm cùng hưởng chủ quyền, quan điểm cùng hưởng lợi ích kinh tế và quan điểm cùng khai thác của các quốc gia có chủ quyền.

Quan điểm cùng hưởng chủ quyền cho rằng, cùng nhau khai thác là phương thức hợp tác đặc biệt giữa hai nước hoặc hai nước trở lên cùng nhau có chủ quyền đối với một khu vực biển nhất định, nhằm thăm dò, khai thác tài nguyên phi sinh vật ở vùng biển này. Quan điểm này quy định một cách khách quan các nước tham gia cùng khai thác phải là nước có chủ quyền và cùng nhau thực thi chủ quyền chung, cùng nhau khai thác tài nguyên, cùng nhau hưởng lợi ích kinh tế từ biển.

Quan điểm cùng hưởng lợi ích kinh tế cho rằng, phát triển kinh tế khiến một số quốc gia thiếu tài nguyên có nhu cầu bức thiết đối với việc khai thác và lợi dụng tài nguyên biển, đặc biệt là dầu khí. Nhu cầu bức thiết này có thể khiến hai quốc gia cùng nhau khai thác ở vùng biển đang có sự tranh chấp để cùng hưởng lợi ích kinh tế, đặc biệt là dầu khí. Về tính chất các bên tham gia hợp tác không từ bỏ chủ quyền đối với vùng biển tranh chấp, mà cùng nhau khai thác và tạm thời có nhượng bộ một phần chủ quyền về lợi ích quốc gia.

Quan điểm cùng khai thác của các quốc gia có chủ quyền cho rằng, cùng nhau khai thác là phương thức hợp tác giữa các quốc gia có chủ quyền. Đối tượng cùng nhau khai thác là vùng biển đang có tranh chấp về chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán và tài nguyên phi sinh vật xuyên biên giới quốc gia như tầng dầu khí. Thực tiễn cho thấy, muốn cùng nhau khai thác có bốn yếu tố cơ bản là vùng biển này có tài nguyên giàu tiềm năng để khai thác, định ra các thỏa thuận để tạo cơ sở pháp lý cho việc khai thác, xác định rõ điều kiện và thời hạn khai thác.

4.2. Một số mô hình hợp tác khai thác vùng biển chồng lấn

Mô hình giải pháp hợp tác khai thác chung, mô hình này được các bên liên quan nhắc tới khá nhiều và được cho là khả thi trong cuộc tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông. Nhiều quan điểm cho rằng, một khởi đầu tốt đó là việc thừa nhận Biển Đông vừa là lợi ích chung, vừa là lãnh thổ chủ quyền. Sự diễn giải khác nhau của các quốc gia có liên quan là điều không thể tránh khỏi, vì vậy nhìn nhận thực tế về điều này chính là bước khởi đầu cần thiết để giảm bớt những căng thẳng.

Do những thay đổi và sự phức tạp của lịch sử và luật quốc tế, việc phán xét quyền sở hữu chính xác đối với các vùng lãnh hải, các thực thể đảo và các nguồn tài nguyên dưới đại dương và đáy biển là vô cùng khó khăn. Không một quốc gia hay thể chế nào có thể áp đặt giải pháp. Cần phải có những giải pháp chung mang tính chia sẻ, làm cơ sở hình thành quan điểm hợp tác khai thác chung ở khu vực Biển Đông trên cơ sở thiện vọng cho các quốc gia có liên quan.

Khai thác chung không phải là ý tưởng mới trong giải quyết các tranh chấp biển

trên thế giới⁽⁴⁾. Về đại thể, hợp tác khai thác chung là thỏa thuận giữa các quốc gia liên quan nhằm chia sẻ tài nguyên trên các vùng biển chồng lấn. Cơ sở của các thỏa thuận này chính là chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên các vùng biển của quốc gia theo quy định của luật pháp quốc tế. Tuy nhiên, thỏa thuận về khai thác chung phải được coi là giải pháp tạm thời nhằm giảm xung đột giữa các bên tranh chấp và chỉ nhằm mục đích phát triển nguồn tài nguyên, tuyệt đối không được làm ảnh hưởng tới chủ quyền lãnh thổ cũng như các quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia trên biển.

Trong thực tế, tại khu vực Biển Đông, đã có nhiều hiệp định phân định biển được ký kết trên tinh thần hợp tác khai thác chung. Việt Nam đã tiến hành phân định biển với hầu hết các nước láng giềng có chung biên giới biển như Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam với Trung Quốc, Hiệp định hợp tác nghề cá ở vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam với Trung Quốc, Hiệp định phân định biển giữa Việt Nam với Thái Lan trong vịnh Thái Lan, Hiệp định về vùng nước lịch sử giữa Việt Nam với Campuchia, Hiệp định phân định thềm lục địa giữa Việt Nam với Indonesia và đang tiếp tục đàm phán giải quyết ranh giới vùng đặc quyền kinh tế, Thỏa thuận hợp tác khai thác chung Việt Nam - Malaysia về khu vực chồng lấn thềm lục địa. Đối với Việt Nam, việc phân định biển với Trung Quốc và Thái Lan cơ bản ổn định, nhưng còn một số nước trong khu vực diễn biến tương đối phức tạp, cần kiên trì đàm phán, thương lượng, giải quyết. Tuy nhiên, vấn đề phân định biển không phải ở khu vực nào cũng có thể tiến hành dễ dàng, vì thế giải pháp dễ chấp nhận hơn là các bên cùng hợp tác khai thác chung ở

vùng biển tranh chấp trên cơ sở các bên cùng có lợi.

Đã có nhiều đề nghị cho phương án hợp tác khai thác chung trên vùng biển tranh chấp. Các quốc gia hữu quan nên áp dụng các biện pháp hòa bình và đưa ra tuyên bố chủ quyền về biển đảo phù hợp với những quy định của UNCLOS 1982 và các vùng biển chồng lấn cần tiến hành đàm phán để xác định rõ. Như vậy, sẽ góp phần làm giảm nguy cơ gây bất ổn và đảm bảo môi trường hòa bình và tự do hàng hải trong khu vực Biển Đông. Thực tiễn luật pháp quốc tế cho thấy, một khi các vùng biển chồng lấn chưa được xác định, UNCLOS 1982 yêu cầu các nước liên quan tiến hành các bước đàm phán trực tiếp để dàn xếp tạm thời (có thể bao gồm các thỏa thuận cùng nhau phát triển thủy sản hoặc cùng nhau thỏa thuận khai thác các nguồn tài nguyên như dầu mỏ và khí đốt) trong khi chờ thỏa thuận cuối cùng về việc phân định ranh giới biển.

Mô hình quản lý siêu quốc gia, đây là mô hình mà hai bên cùng ký kết hiệp định giao quyền quản lý vùng biển tranh chấp cùng nhau khai thác cho cơ cấu siêu quốc gia quản lý, hai bên ký hiệp định sẽ có lợi ích kinh tế nhờ thu thuế. Trong bối cảnh hiện nay, Thái Lan và Malaysia đã tiến hành thực hiện mô hình này và đang góp phần giữ gìn môi trường hòa bình trên biển giữa hai nước.

Mô hình chính phủ hai nước cùng nhau quản lý, mô hình này cho thấy quyền quản lý ở khu vực khai thác chung giữa hai nước được phân thành hai cấp là cấp quyết sách do chính phủ quản lý, còn cấp quản lý kinh doanh do ủy ban liên hợp quản lý. Thực tiễn cho thấy việc phân chia này có lợi cho chính phủ hai nước trực tiếp chỉ đạo công

tác thăm dò và khai thác nguồn tài nguyên khu vực chung như Australia và Indonesia đang thực hiện.

Mô hình quản lý đại diện quản lý, mô hình này cho thấy một bên thay mặt đối phương thực hiện quản lý toàn diện hoạt động khai thác dầu khí ở một lô trong vùng biển tranh chấp, hoạt động kinh doanh của bên này giống như hoạt động kinh doanh của họ trong phạm vi lãnh thổ quốc gia đó và được thực hiện trên cơ sở giấy phép kinh doanh và trình tự quản lý của quốc gia. Nghĩa vụ của quốc gia khai thác là giao nộp một nửa thu nhập cho đối tác. Mô hình này đòi hỏi sự hiểu biết đầy đủ của hai bên và có mối quan hệ tương đối tốt giữa hai quốc gia.

Mô hình chung vốn kinh doanh, là việc chính phủ hai nước có vùng biển chồng lấn ký hiệp định ủy quyền cho tổ chức hoặc cá nhân được chỉ định cùng nhau khai thác. Tổ chức hay cá nhân được ủy quyền của hai bên cùng đầu tư thăm dò và khai thác nguồn tài nguyên vùng biển chồng lấn. Hiện có Hiệp định giữa Nhật Bản và Hàn Quốc năm 1974 cùng khai thác thêm lục địa vùng biển Đông Hải thuộc mô hình này.

Mô hình cùng nhau giám sát quản lý khu vực biển chung, đây là mô hình quản lý chung có ý nghĩa thực tiễn cao, góp phần làm giảm bớt nguy cơ xung đột. Trong thực tiễn đã có các bên áp dụng mô hình này như Hiệp định nghề cá giữa Trung Quốc và Nhật Bản, Hiệp định nghề cá giữa Hàn Quốc và Nhật Bản năm 1998 và Hiệp định nghề cá giữa Trung Quốc và Hàn Quốc năm 2000, Cơ quan nghề cá của Nhật Bản thỏa thuận hợp tác với các cơ quan quản lý của Trung Quốc và Đài Loan tháng 12/2012 nhằm ngăn chặn việc lạm dụng khai thác cá chình Nhật Bản và bảo vệ nguồn lợi cá trong tương lai.

Mô hình doanh nghiệp nhà nước trực tiếp quản lý, thực tiễn cho thấy năm 1992, Malaysia và Việt Nam đã ký hiệp định cùng khai thác vùng biển chồng lấn trong vịnh Thái Lan. Chính phủ hai nước đã ủy quyền cho hai công ty dầu khí quốc doanh của mỗi nước cùng nhau thăm dò, khai thác tài nguyên dầu ở vùng biển xác định có sự chồng lấn.

Ngoài ra, UNCLOS 1982 cũng quy định trong thời kỳ chuyển tiếp, các nước không được hành động đơn phương ở các khu vực biển chồng lấn, vì điều này sẽ gây nguy hiểm hoặc cản trở việc đạt được một thỏa thuận cuối cùng về phân định ranh giới biển.

Kết luận

Trong bối cảnh tình hình Biển Đông vẫn còn nhiều thách thức khó lường, tác động đến hoà bình, ổn định và hợp tác khu vực, nhất là việc đơn phương diễn giải luật pháp quốc tế không phù hợp với chuẩn mực và lợi ích chung của cộng đồng quốc tế, cạnh tranh địa chính trị nước lớn và quân sự hoá Biển Đông làm tình hình thực địa tiếp tục diễn biến phức tạp, cản trở các tiến trình thúc đẩy đối thoại và hợp tác. Để vượt qua các thách thức này, các bên liên quan cần nêu cao tinh thần đối thoại, thúc đẩy hợp tác, cùng phát triển và tìm giải pháp hoà bình đối với các khác biệt và tranh chấp ở Biển Đông trên cơ sở luật pháp quốc tế; tăng cường hợp tác cùng phát triển, đưa Biển Đông thành vùng biển kết nối và hợp tác thay vì cạnh tranh và đối đầu; xây dựng và duy trì môi trường thuận lợi thúc đẩy hợp tác biển ở Biển Đông; chủ động phòng tránh nguy cơ đụng độ ngoài ý muốn trên biển; hợp tác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, tăng cường nghiên cứu khoa học biển và phát triển bền vững

trên Biển Đông, hướng tới giải quyết hoà bình các yêu sách chồng lấn ở Biển Đông theo quy định của luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982./.

CHÚ TÍCH

1. Điều 55 của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển quốc tế năm 1982.
2. Điều 221 của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển quốc tế năm 1982.
3. Điều 221 của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển quốc tế năm 1982.
4. Mô hình khai thác chung trên thế giới đã được thực hiện từ sớm, điển hình là Hiệp ước Svalbard ngày 19/12/1920, theo đó các bên tranh chấp công nhận chủ quyền của Na uy đối với quần đảo Svalbard, trong khi duy trì quyền tiếp cận hiện hữu của các quốc gia khác đối với quần đảo này nhằm mục đích thực hiện việc khai thác, săn bắt và các hoạt động kinh tế khác. Kể từ khi Hiệp ước này ra đời, trên thế giới đã có khoảng 20 điều ước quốc tế về mô hình hợp tác khai thác chung được ký kết, ví dụ như Thỏa thuận khai thác chung giữa Papua New Guinea và Australia năm 1978, Na uy và Anh ở biển Bắc, Arab Saudi và Sudan, Thailand và Malaysia, Australia và Indonesia, Việt Nam và Malaysia... Xem Hoàng Việt, "Giải pháp nào cho tranh chấp biển Đông?", Tạp chí Thời đại mới, số 19, 7-2010. http://www.tapchithoidai.org/ThoiDai19/201019_HoangViet.htm

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thanh Minh (2011). Tiềm năng biển Việt Nam và chính sách hợp tác quốc tế về biển trong thập niên đầu thế kỷ XXI. Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
2. Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển quốc tế năm 1982 (2014), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Jeannette Greenfield. China and the Law of the Sea. Trong Jamer Crawford và Donald R. Rothwell (chủ biên): The Law of the Sea in the Asian Pacific Region, Martinus, Nijhoff Publishers, Dordrecht, Boston, London, 1995, p, 21-40.